

## BẢN MÔ TẢ

### Chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ

Ngành: Giáo dục thể chất

(Ban hành theo Quyết định số 2381 /QĐ-ĐHV ngày 04 tháng 9 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)

#### I. Thông tin chung

1. Tên ngành: Giáo dục thể chất  
Tên tiếng Việt: Giáo dục thể chất  
Tên tiếng Anh:
2. Mã số ngành đào tạo: 7140206
3. Trình độ đào tạo: Đại học
4. Thời gian đào tạo: 04 năm
5. Tên văn bằng sau tốt nghiệp:  
Tên tiếng Việt: **GIÁO DỤC THỂ CHẤT**  
Tên tiếng Anh:
6. Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa **GIÁO DỤC THỂ CHẤT**
7. Chương trình đối sánh: Thể dục thể thao, Sư phạm thể dục thể thao, Huấn luyện thể thao
8. Hình thức đào tạo: Chính quy
9. Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
10. Thông tin tuyển sinh
  - Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông trở lên
  - Hình thức tuyển sinh: Thi năng khiếu TDTT + (các tổ hợp thi Tốt nghiệp hoặc xét học bạ). Gồm các tổ hợp xét tuyển như sau:
    - + T00: Toán + Sinh + (Năng khiếu TDTT x 2);
    - + T01: Toán + Văn + (Năng khiếu TDTT x 2);
    - + T02: Văn + Sinh + (Năng khiếu TDTT x 2);
    - + T05: Văn + GD Công dân + (Năng khiếu TDTT x 2).
  - + Thi tuyển môn năng khiếu bao gồm 3 nội dung thi: Bật xa tại chỗ; Chạy luân cộc 30m (chạy Zíchzác) và Chạy 100m. Điểm môn thi năng khiếu nhân hệ số 2.
  - Dự kiến quy mô tuyển sinh: 30 – 50 sinh viên/năm.
11. Điều kiện nhập học
  - Thí sinh đủ điểm trúng tuyển vào ngành Giáo dục thể chất
  - Đảm bảo đủ sức khỏe theo quy định cho các ngành nghề đào tạo.
12. Điều kiện tốt nghiệp

(Trích Điều 27, Văn bản hợp nhất số 17/NBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT về điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp).

  - Trong thời gian học tập theo quy định của khóa học.
  - Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ 125 tín chỉ quy định trong chương trình đào tạo
- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2.0 trở lên (*theo thang điểm 4*).
- Đạt trình độ tiếng Anh bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam hoặc tương đương (*Riêng ngành Ngôn ngữ Anh và Sư phạm tiếng Anh yêu cầu đạt trình độ tiếng Anh bậc 5 và tiếng Pháp bậc 3*);
- Hoàn thành chương trình đào tạo kỹ năng mềm theo quy định;
- Được đánh giá đạt các học phần Giáo dục QP-AN.

13. Ngày tháng ban hành

14. Phiên bản chỉnh sửa: Phiên bản chỉnh sửa lần 3, ngày 27 tháng 4 năm 2017

## II. Mục tiêu chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục thể chất có: kiến thức cơ sở và chuyên ngành; khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và đánh giá hoạt động giáo dục thể chất và thể thao ở trường THPT trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

## III. Chuẩn đầu ra

Chuẩn đầu ra cấp chương trình được thiết kế theo 4 nhóm nội dung:

- Kiến thức và lập luận ngành;
- Kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp;
- Kỹ năng giao tiếp;
- Năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm giảng dạy cho các môn học và đánh giá ở cấp chương trình.

## IV. Nội dung chương trình đào tạo

**4.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:** 125 tín chỉ, trong đó:

**4.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương:** 45 tín chỉ + (8 tín chỉ GDQP)

**4.1.1.1. Kiến thức đại cương chung:** 32 tín chỉ +( 8 tín chỉ GDQP)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Tiếng Anh 1	3
2	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5
3	Tin học	3
4	Tiếng Anh 2	4
5	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
6	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự)	(3)
	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)	(2)
	Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)	(3)
7	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3
	<b>Tổng</b>	<b>20+ (8)</b>

**4.1.1.2. Kiến thức đại cương khối ngành:** 13 tín chỉ

TT	Tên học phần	Số tín chỉ
1	Nhập môn ngành sư phạm	2
2	Tâm lý học	4
3	Giáo dục học	4
4	Giải phẫu và sinh lý người	3
5	Toán thống kê trong Thể dục thể thao	2

	<b>Tổng</b>	<b>15</b>
--	-------------	-----------

**4.1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 8 tín chỉ**

**4.1.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 8 tín chỉ**

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Y học thể dục thể thao	2
2	Sinh lý học thể dục thể thao	3
3	Tâm lý học thể dục thể thao	2
4	Kiến tập sư phạm	1
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>

**4.1.2.2. Kiến thức chuyên ngành: 82 tín chỉ**

<b>TT</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số tín chỉ</b>
1	Thể dục 1	5
2	Điền kinh 1	5
3	Bóng rổ - bóng ném	4
4	Điền kinh 2	5
5	Thể dục 2	5
6	Lý luận và PPDH giáo dục thể chất	4
7	Bóng chuyền	4
8	Cầu lông	4
9	Đá cầu	4
10	Phương pháp NCKH thể dục thể thao	3
11	Bơi lội	4
12	Bóng bàn	4
13	Bóng đá	4
14	Thể thao trường học	2
15	Cờ vua	2
16	Võ thuật	4
17	Quần vợt	4
18	Tập giảng	3
19	Thể hình - khiêu vũ thể thao	3
20	Tự chọn	4
21	Thực tập sư phạm	5
	<b>Tổng</b>	<b>82</b>

**4.2. Kế hoạch giảng dạy dự kiến**

<b>TT</b>	<b>Mã học phần</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	Tỷ lệ lý thuyết/ T.luận, bài tập, (T.hành) /Tự học	<b>Chia theo năm/ học kỳ</b>								
					<b>Năm 1</b>		<b>Năm 2</b>		<b>Năm 3</b>		<b>Năm 4</b>		
					<b>Kỳ 1</b>	<b>Kỳ 2</b>	<b>Kỳ 3</b>	<b>Kỳ 4</b>	<b>Kỳ 5</b>	<b>Kỳ 6</b>	<b>Kỳ 7</b>	<b>Kỳ 8</b>	
1	EDU20001	Nhập môn ngành sư phạm	2	25/5/60	×								
2	ENG10001	Tiếng Anh 1	3	30/15/90	×								

3	POL10001	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin	5	50/25/150	×								
4	EDU20003	Tâm lý học	4	50/10/120	×								
5	INF20002	Tin học	3	30/(15)/90	×								
6	EDU20006	Giáo dục học	4	50/10/120		×							
7	ENG10002	Tiếng Anh 2	4	45/15/120		×							
8	SPO30001	Thể dục 1	5	15/(60)/150		×							
9	POL10002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20/10/60		×							
	NAP10001	Giáo dục quốc phòng 1(Đường lối quân sự)	(3)	45/0/90									
	NAP10002	Giáo dục quốc phòng 2(Công tác QPAN)	(2)	30/0/60									
	NAP10003	Giáo dục quốc phòng 3(QS chung & chiến thuật, KT bắn súng...)	(3)	15/(30)/90									
10	SPO30002	Điện kinh 1	5	15/(60)/150			×						
11	POL10003	Đường lối cách mạng của Đảng CSVN	3	30/15/90			×						
12	BIO30001	Giải phẫu và sinh lý người	3	40/5/90			×						
13	MAT30001	Toán thống kê trong Thể dục thể thao	2	24/6/60			×						
14	SPO30003	Bóng rổ - bóng ném	4	12/(48)/120				×					
15	SPO30004	Điện kinh 2	5	15/(60)/150				×					
16	EDU20013	Y học thể dục thể thao	2	25/5/60				×					
17	BIO30005	Sinh lý học thể dục thể thao	3	60/0/120				×					
18	SPO30007	Thể dục 2	5	15/(60)/150				×					
19	SPO30005	Lý luận và PPDH giáo dục thể chất	4	50/10/120					×				
20	SPO30008	Bóng chuyền	4	12/(48)/120					×				
21	SPO30009	Cầu lông	4	12/(48)/120					×				



Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về môn quần vợt chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình

#### **4.3.5. Bóng rổ**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài môn Bóng rổ; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.6. Thể hình-khiêu vũ thể thao**

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về thể hình và khiêu vũ thể thao (TĐTT và KVTT), cung cấp cho người học thân hình vừa cân đối rắn chắc vừa uyển chuyển và khéo léo. Sau khi hoàn thành môn học này, người học đạt được phương pháp và kỹ năng cần thiết để giảng dạy và xây dựng kế hoạch tập luyện. Ngoài ra còn sử dụng những kiến thức có được để rèn luyện sức khoẻ. Giáo dục lòng kiên trì, dũng cảm và linh hoạt.

#### **4.3.7. Lý luận và phương pháp Giáo dục thể chất**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về chuyên ngành lý luận và phương pháp giáo dục thể chất, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng lý luận và phương pháp GDTC một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.8. Bóng bàn**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng bàn chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.9. Cầu lông**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài môn Cầu lông; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.10. Bóng chuyền**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng chuyền chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.11. Thể dục 2**

Thể dục 2 một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại học, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm Thể dục nhịp điệu và Thể dục Aerobic. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp dạy học sư phạm, phương pháp biên soạn (biết cân đối giữa các loại hình chuyển động vũ đạo của Aerobic, các động tác thể dục cơ bản, các động tác thuộc các nhóm độ khó, thấp, phối hợp các tư thế, đội hình và âm nhạc) và kiểm tra đánh giá kết quả môn học qua đó mở rộng nhận thức và Hiểu, phát triển năng lực để vận dụng trong tập luyện rèn luyện sức khoẻ hàng

ngày. Ngoài ra môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tinh thần đoàn kết... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

#### **4.3.12. Bóng đá**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng đá chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.13. Bơi lội**

Bơi lội một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại học, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm. Phần thực hành và lý thuyết. Môn học này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các kiểu bơi, những kỹ năng cơ bản về cứu đuối. Phương pháp giảng dạy bơi, phát triển năng lực làm việc tập thể.

#### **4.3.14. Võ thuật**

Môn Taekwondo nhằm trang bị kiến thức kỹ năng, kỹ xảo vận động cũng như chuyên môn, làm cơ sở tiếp thu thuận lợi các hoạt động trong cuộc sống và hoạt động thể thao nói chung. Để chuẩn bị thể lực, hoàn thiện thể chất đáp ứng nhu cầu cuộc sống xã hội, cuộc sống văn hoá của con người, cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành nội dung nguyên lý, kỹ thuật môn học.

#### **4.3.15. Điền kinh 2**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài các môn Nhảy và Ném đẩy; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.16. PPNCKH TDTT**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành Giáo dục thể chất, cung cấp kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học TDTT nhằm phục vụ trong quá trình nghiên cứu quy luật vận động và phát triển con người, nâng cao sức khỏe và thành tích thể thao

#### **4.3.17. Tập giảng**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về tập giảng, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực tập giảng GDTC một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.18. Đá cầu**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về môn Đá cầu chuyên ngành và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.19. Cờ vua**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về môn học Cờ vua và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.20. Bóng chuyền nâng cao**

Đây là môn học hết sức quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể

chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng chuyền nâng cao và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.21. Bóng đá nâng cao**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về bóng đá nâng cao và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.22. Điền kinh nâng cao**

Đây là môn học quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất; nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức về các nội dung kỹ thuật, rèn luyện thể lực chuyên môn, phương pháp giảng dạy, phương pháp tổ chức thi đấu-trọng tài các môn Chạy, nhảy, ném đẩy; đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.23. Bóng rổ nâng cao**

Đây là môn học hết sức quan trọng của chương trình đào tạo ngành giáo dục thể chất nhằm trang bị cho sinh viên những tri thức bước đầu về môn bóng rổ nâng cao và phương pháp giảng dạy, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện năng lực sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách có hiệu quả nhất trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

#### **4.3.24. Thể dục nâng cao**

Thể dục Aerobic một trong những môn học cơ bản của các môn học thực hành trong hệ thống Giáo dục thể chất ở các trường Đại học, cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp. Nội dung bao gồm Thể dục Aerobic. Môn học trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp dạy học sư phạm, phương pháp biên soạn (biết cân đối giữa các loại hình chuyển động vũ đạo của Aerobic, các động tác thể dục cơ bản, các động tác thuộc các nhóm độ khó, thấp, phối hợp các tư thế, đội hình và âm nhạc) và kiểm tra đánh giá kết quả môn học qua đó mở rộng nhận thức và Hiểu, phát triển năng lực để vận dụng trong tập luyện rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Ngoài ra môn học còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tác phong, tinh thần đoàn kết... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập luyện trong các môn thể thao khác.

### **V. Ma trận các kỹ năng**

*(có bản Excel kèm theo)*

## **VI. Cách thức đánh giá kết quả học tập**

### **6.1. Thang điểm đánh giá: 10**

### **6.2. Quy định về cách thức đánh giá:**

#### **(1). Phương thức đánh giá ý thức học tập**

Phương thức đánh giá ý thức học tập của SV qua quá trình học được dựa trên hai yếu tố, gồm: Điểm chuyên cần (*thể hiện qua thời lượng SV tham dự giờ học trên lớp*) và Thái độ, ý thức học tập (*thể hiện qua kết quả của hoạt động tự học ngoài giờ lên lớp*).

Cụ thể:

- Sinh viên phải tham dự ít nhất 80% số giờ của học phần mới đủ điều kiện dự thi;



- Để đánh giá kết quả tự học ngoài giờ lên lớp, các buổi học sẽ có hình thức kiểm tra bài cũ (trong thời gian từ 5-7 phút) bằng các câu hỏi trắc nghiệm hoặc vấn đáp. Mỗi lần sẽ có từ 3- 4 SV được gọi ngẫu nhiên lên bảng và trả lời câu hỏi trắc nghiệm được chuẩn bị sẵn với nội dung bám sát theo nội dung đã yêu cầu SV tự học ở buổi trước đó. Mỗi SV trả lời 05 câu hỏi trắc nghiệm hoặc 01 câu hỏi vấn đáp và được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10.

- Điểm đánh giá quá trình học tập được tính bằng cách:

Điểm quá trình học = Điểm chuyên cần x 0,3 + Điểm đánh giá kết quả tự học x 0.7

Điểm đánh giá ý thức học tập được tính trọng số là 10%.

**(2). Điểm đánh giá hồ sơ học phần dưới hình thức bài tập/ báo cáo nhóm**

a) Bài tập nhóm dưới hình thức thảo luận nhóm:

➤ *Đánh giá kết quả hoạt động nhóm*

Trong các giờ học có hoạt động thảo luận nhóm, mỗi nhóm sẽ được đánh giá kết quả bằng điểm số chung dựa trên những tiêu chí trong bảng sau:

TT	Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá		
		A	B	C
	Nội dung thảo luận nhóm	Nội dung bám sát với chủ đề đã được giao, đảm bảo chất lượng và khối lượng thông tin theo yêu cầu, giàu tính sáng tạo, có sự liên hệ thực tế.	Nội dung bám sát với chủ đề đã được giao, đảm bảo chất lượng và khối lượng thông tin theo yêu cầu.	Nội dung cơ bản đúng với chủ đề được giao nhưng còn sơ sài, còn thiếu nhiều thông tin theo yêu cầu.
<i>Điểm tối đa: 5</i>		<i>5 điểm</i>	<i>3.0 điểm</i>	<i>2 điểm</i>
<b>II</b>	Sự tương tác giữa các nhóm	Có sự tương tác cao với các nhóm khác, chú ý lắng nghe và có nhiều ý kiến đóng góp, ý kiến phản biện cho nội dung của nhóm khác.	Có sự tương tác với các nhóm khác, chú ý lắng nghe và có ý kiến đóng góp, ý kiến phản biện cho nội dung của nhóm khác.	Không có sự tương tác với các nhóm khác.
<i>Điểm tối đa: 3</i>		<i>3.0 điểm</i>	<i>2.0 điểm</i>	<i>1.0 điểm</i>
<b>III</b>	Thái độ và kỹ năng làm việc nhóm	Tất cả các thành viên đều tham gia vào hoạt động nhóm, có trên 50%	Chỉ có 30 - 70% số lượng thành viên tham gia vào hoạt động nhóm,	Dưới 30% số lượng thành viên tham gia vào hoạt động nhóm.

		thành viên của nhóm có hoạt động tương tác cao với các nhóm khác.	có dưới 50% thành viên của nhóm có hoạt động tương tác với các nhóm khác.	
<i>Điểm tối đa: 2</i>		<i>2 điểm</i>	<i>1.5 điểm</i>	<i>1.0 điểm</i>

➤ **Đánh giá cá nhân trong nhóm**

Nhóm trưởng của mỗi nhóm sẽ đánh giá và cho điểm từng cá nhân dựa trên mức độ tham gia và đóng góp vào hoạt động nhóm. Trung bình cộng điểm của các thành viên bằng số điểm chung của nhóm do GV đánh giá. Điểm đánh giá hồ sơ học phần ở nội dung này của mỗi SV được tính bằng con điểm trung bình cộng của tất cả những lần có bài tập/ báo cáo nhóm.

**Ví dụ:** Nhóm 1 có 6 thành viên, điểm đánh giá chung của nhóm là 8 điểm. Thành viên A trong nhóm có nhiều đóng góp nổi bật hơn, được nhóm trưởng đánh giá 9 điểm, thành viên B tham gia vào hoạt động nhóm còn ít, được đánh giá 7 điểm, các thành viên còn lại đều đạt điểm 8. Trung bình cộng điểm của cả nhóm vẫn là 8 điểm.

Qua 5 lần có bài tập/ báo cáo nhóm trong các hoạt động trên lớp, sinh viên A có số điểm lần lượt là 9, 8, 8, 7, 8. Như vậy, điểm đánh giá hồ sơ học phần của sinh viên A sẽ là 8 điểm, chiếm trọng số 10%.

b) Báo cáo viết và báo cáo thuyết trình nhóm

Nội dung này được dùng để đánh giá bài tập nhóm thuộc nội dung chuẩn đầu ra G3.2. Cách thức cho điểm các thành viên trong nhóm cũng tương tự như ở hoạt động nhóm trên lớp. Điểm ở nội dung này được tính trọng số là 10%.

**(3). Đánh giá định kỳ**

Sẽ có tối đa 02 bài kiểm tra giữa kỳ với nội dung mỗi bài tương ứng theo nội dung đánh giá định kỳ. Bài kiểm tra có 30 câu hỏi trắc nghiệm, thời gian làm bài là 35 phút. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm số bài kiểm tra được tính trọng số là 20%.

**(4). Đánh giá cuối kỳ**

- Hình thức thứ nhất:

Bài thi tự luận đánh giá kết quả cuối kỳ sẽ có trong Ngân hàng câu hỏi, thời gian làm bài là 120 phút. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc chuyển từ điểm số sang điểm chữ được thực hiện tự động trên phần mềm quản lý điểm. Điểm đánh giá cuối kỳ được tính trọng số là 50%.

- Hình thức thứ hai:

Bài kiểm tra trắc nghiệm có 40 câu hỏi đối với học phần 2 tín chỉ, 50 câu đối với

học phần 3 tín chỉ và 60 câu đối với học phần 4 tín chỉ trở lên, thời gian làm bài là 50 phút đối với học phần 2 tín chỉ, 60 phút đối với học phần 3 tín chỉ và 70 phút đối với học phần 4 tín chỉ trở lên. Điểm của bài thi được tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm số bài kiểm tra được tính trọng số là 50%.

- Hình thức thứ ba:

Thực hiện đồ án HP theo nhóm. Điểm số đồ án học phần được tính trọng số là 50%.

- Hình thức thứ tư:

Đối với các học phần thi thực hành trên máy tính: 60 phút đối với các học phần dưới 4 tín chỉ; 75 phút đối với các học phần 4 tín chỉ trở lên. Điểm số đồ án học phần được tính trọng số là 50%.

Đối với thi vấn đáp: sinh viên trả lời từ 7 đến 12 phút

## VII. Điều kiện thực hiện chương trình

### 7.1. Đội ngũ giảng viên

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần, số tín chỉ dự kiến đảm nhiệm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1.	Nguyễn Mạnh Hùng, PTK		TS, 2013	GDTC	2 học phần , 9TC
2.	Châu Hồng Thắng		Th.S, Việt Nam 2002	GDTC	1 học phần , 4TC
3.	Trần Thị Ngọc Lan		Th.S, Việt Nam 2002	GDTC	2 học phần , 9TC
4.	Văn Đình Cường		Th.S, Việt Nam 2014	GDTC	1 học phần , 2TC
5.	Dương Trọng Bình		Th.S, Việt Nam 2014	GDTC	4 học phần , 15TC
6.	Lê Thị Như Quỳnh		Th.S, Việt Nam 2017	GDTC	2 học phần , 5TC
7.	Võ Văn Đăng		TS. Trung Quốc 2015	GDTC	2 học phần , 7TC
8.	Ngô Thị Như Thơ		Th.S, Việt Nam 2014	GDTC	2 học phần , 6TC
9.	Nguyễn Ngọc Việt		TS 2012	GDTC	2 học phần, 7 TC
10.	Đậu Bình Hương		Th.S, Việt Nam 2001	GDTC	2 học phần, 6 TC

11.	Phan Sinh		Th .S, Việt Nam 2001	GDTC	2 học phần, 8 TC
12.	Đậu Bắc Sơn		Th.S, Việt Nam 2001	GDTC	3 học phần, 12 TC
13.	Nguyễn Quốc Đảng		Th.S, Việt Nam 2006	GDTC	2 học phần, 10 TC
14.	Trần Đức Thành		Th.S, Việt Nam 2009	GDTC	3 học phần, 12 TC
15.	Phạm Anh Vũ		Th.S, Trung Quốc 2016	GDTC	3 học phần, 12 TC
16.	Lê Minh Hải		Th.S, Việt Nam 2004	GDTC	2 học phần, 8 TC
17.	Nguyễn Thị Lài		Th.S, Việt Nam 2004	GDTC	2 học phần, 9 TC
18.	Nguyễn Trí Lục		T.S 2014 Trung Quốc	GDTC	3 học phần, 14 TC

## 7.2. Cơ sở vật chất

- Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy (dùng chung toàn trường);
- Phòng thí nghiệm, thực hành,... (nêu đặc thù cho ngành);
- Ký túc xá (dùng chung toàn trường);
- Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động văn hoá - thể thao,... (dùng chung toàn trường) sân vận động, sân tennis nhà thi đấu;

## VIII. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Khi xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, phải tuân thủ các quy trình một cách chặt chẽ: xây dựng chuẩn đầu ra, thiết kế khung chương trình và cách chuyển tải nó trong thực tiễn, đồng thời đánh giá kết quả học tập cũng như toàn bộ chương trình đào tạo. Vì vậy khi triển khai thực hiện cần thể hiện rõ sự liên kết logic giữa các khâu của quá trình đào tạo

- Xu hướng của đào tạo Đại học ngày nay là chuyển từ đào tạo chuyên ngành quá hẹp sang bảo đảm một nền giáo dục đại cương đủ rộng tạo điều kiện cho việc tiếp thu tốt các học phần chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên có đủ tiềm lực thích ứng với những phát triển mới của ngành nghề được đào tạo. Nội dung đào tạo Đại học không quá dàn trải mà phải có một vài mặt nâng cao, đi sâu hơn, tạo điều kiện cho sinh viên có thể học cao hơn nữa, đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực.

*Nghệ An, ngày ..... tháng ..... năm .....*

**HIỆU TRƯỞNG**

